



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

*(Kèm theo Quyết định số: 769.2022/QĐ-VPCNCL ngày 04 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Đo lường MEB**
Laboratory: Metrology Center MEB

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị đo lường**
Organization: Measurement Equipment Business J.S.C (MEB)

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field of testing: Measurement – Calibration

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Trường**

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thị Minh Bắc	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ <i>All accredited calibrations</i>
2.	Nguyễn Văn Trường	
3.	Đinh Xuân Quý	
4.	Nguyễn Minh Vương	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1230**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **05/07/2025**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 2, số 37 phố Nguyễn Sơn, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Tp. Hà Nội**
Second floor, No.37, Nguyen Son Rd., Ngoc Lam Ward, Long Bien District, Ha Noi City

Địa điểm/Location: **Tầng 2, số 37 phố Nguyễn Sơn, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Tp. Hà Nội**
Second floor, No.37, Nguyen Son Rd., Ngoc Lam Ward, Long Bien District, Ha Noi City

Điện thoại/ Tel: **024 35116868**

Fax: **024 38512288**

E-mail: **kinhdoanh@meb.com.vn**

Website: **www.meb.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1230

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài

Field of calibration: Length

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Thước cặp <i>Calliper</i>	Đến/ To 300 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d= 0,01 mm	MEB-PP-009-17 (2022)	(7,1 + 10,8L) μm [L]: m
		Đến/ To 600 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(7,1 + 15,9L) μm [L]: m
		Đến/ To 600 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,02 mm		(12,3 + 11,9L) μm [L]: m
		Đến/ To 600 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d= 0,05 mm		(29,2 + 6,1L) μm [L]: m
2.	Thước vặn đo ngoài <i>Outside Micrometer</i>	Đến/ To 25 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d= 0,0001 mm	MEB-PP-008-17 (2022)	(0,2 + 16L) μm [L]: m
		Đến/ To 50 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm		(0,6 + 12,7L) μm [L]: m
		(50 ~ 200) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm		(0,2 + 20,9L) μm [L]: m
		Đến/ To 200 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(5,9 + 7,2L) μm [L]: m
3.	Đồng hồ so <i>Indicator</i>	Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,0005/ 0,001 mm	MEB-PP-001-17 (2022)	(0,8 + 12,5L) μm [L]: m
		Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,002 mm		(1,3 + 9,9L) μm [L]: m
		Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d= 0,005 mm		(3 + 5,5L) μm [L]: m
		Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d= 0,01 mm		(5,8 + 3L) μm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1230

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
4.	Thước đo độ cao <i>Height Gage</i>	Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,005/ 0,01 mm	MEB-PP-002-17 (2022)	(6 + 12,2L) μm [L]: m
		Đến/ To 600mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,005/0,01 mm		(6 + 17,1L) μm [L]: m
		Đến/ To 600mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,02 mm		(11,7 + 12,3L) μm [L]: m
5.	Thước vặn đo trong <i>Inside Micrometer</i>	(5 ~ 50) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm	MEB-PP-004-17 (2022)	(0,7 + 15,4L) μm [L]: m
		(50 ~ 600) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm		(0,7 + 24,1L) μm [L]: m
		Đến/ To 200 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(5,8 + 9,4L) μm [L]: m
		(200 ~ 600) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(3,5 + 21,1L) μm [L]: m
6.	Thước đo sâu <i>Depth Gage</i>	Đến/ To 25mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm	MEB-PP-003-17 (2022)	(0,8 + 8,8L) μm [L]: m
		(25 ~ 300) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm		(0,5 + 23,8L) μm [L]: m
		Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(5,9 + 12,3L) μm [L]: m
		Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,02 mm		(11,6 + 7,4L) μm [L]: m
		Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,05 mm		(28,9 + 3,2L) μm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1230

Ghi chú /Note :

- MEP-PP-xxx-17 (2022): Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng ban hành năm 2022/ *Laboratory-developed methods which issued in 2022;*
- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits./.*